

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/KDTM-ST
Ngày 16-5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thảo.

Ông Nguyễn Thanh Cần.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông **Võ Anh Duy** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 43/2024/TLST-KDTM ngày 05 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 06/QĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần S1; địa chỉ trụ sở: số A, V, đường số B, Khu công nghiệp V - S, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: ông **Kwon Seung H**, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông **Vy Văn C**, sinh năm 1993, chức vụ: Chuyên viên pháp lý của Công ty; địa chỉ: P, tòa nhà M, số A, đường N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 01/11/2023); có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH B; địa chỉ trụ sở: lô 0, đường N và N, Khu công nghiệp N, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: ông **Choi Young S**, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông **Huỳnh Thanh Đ**, sinh năm 1987; địa chỉ: số H, tổ F, khu phố E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 06/5/2024); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Giữa Công ty Cổ phần S1 (gọi tắt là Công ty S1) và Công Ty TNHH B (gọi tắt là Công ty B) đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/SRVN - CA/01-2018 ngày 02 tháng 01 năm 2018, Phụ lục số 01 ngày 01 tháng 12 năm 2019 và Phụ lục số 02 ngày 25 tháng 7 năm 2020 về việc mua bán chất phụ gia bê tông. Theo đó, Công ty S1 đã bán cho Công ty CA các sản phẩm phụ gia bê tông sau:

Theo hợp đồng số 01/SRVN- CA/01-2018:

Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá	Quy cách đóng gói
01	ROADCON SAE	Vnđ/Lít	5.200	1.000 Lít/ thùng
02	ROADCON SSA2000	Vnđ/Lít	11.000	1.000 Lít/ thùng
03	ROADCON SPR1500	Vnđ/Lít	13.800	1.000 Lít/ thùng
04	ROADCON SK1000	Vnđ/Lít	14.000	1.000 Lít/ thùng

Theo Phụ lục số 01:

Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá	Quy cách đóng gói
01	ROADCON WPA52	Vnđ/Lít	12.500	1.000 Lít/ thùng
02	ROADCON SPR3000	Vnđ/Lít	15.000	1.000 Lít/ thùng

Theo Phụ lục số 02:

Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá	Quy cách đóng gói
01	ROADCON SK3000	Vnđ/Lít	16.000	1.000 Lít/ thùng

Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty S1 đã giao hàng đúng, đầy đủ cho công ty CA với tổng giá trị 13.061.592.500 đồng và đã xuất cho Công ty CA 44 hóa đơn giá trị gia tăng (cụ thể: số 0001851 ngày 30/10/2021: 214.500.000 đồng; số 0001918 ngày 30/11/2021: 165.000.000 đồng; số 0000162 ngày 28/01/2022: 308.000.000 đồng; số 0000224 ngày 28/02/2022: 49.500.000 đồng; số 0000030 ngày 31/12/2021: 82.500.000 đồng; số 0001339 ngày 29/4/2021: 527.224.500 đồng; số 0001650 ngày 30/7/2021: 297.000.000 đồng; số 0001446 ngày 31/5/2021: 311.322.000 đồng; số 0000956 ngày 26/01/2021: 412.500.000 đồng; số 0001089 ngày 27/02/2021: 330.000.000 đồng; số 0001321 ngày 29/4/2021: 528.000.000 đồng; số 0001153 ngày 31/3/2021: 412.500.000 đồng; số 0000895 ngày 31/12/2020: 182.600.000 đồng; số 0001549 ngày 30/6/2021: 99.000.000 đồng; số 0000482 ngày 31/8/2020: 193.050.000 đồng; số 0000707 ngày 31/10/2020: 114.361.500 đồng; số 0000298 ngày 31/5/2020: 49.500.000 đồng; số 0000013 ngày 31/01/2020: 107.800.000 đồng; số 0000352 ngày 30/6/2020: 206.250.000 đồng; số 0000432 ngày 31/7/2020: 102.300.000 đồng; số 0000773 ngày 30/11/2020: 148.500.000 đồng; số 0000229 ngày 30/4/2020: 65.373.000 đồng; số 0000619 ngày 30/9/2020: 47.850.000 đồng; số 0000010 ngày 31/01/2018: 521.482.500 đồng; số 0000026 ngày 28/02/2018: 406.323.500 đồng; số 0000032 ngày 31/3/2018: 630.523.300 đồng; số 0000069 ngày 30/4/2018: 544.095.200 đồng; số 0000072 ngày 31/5/2018: 498.984.200 đồng; số 0000095 ngày 30/6/2018: 404.800.000 đồng; số 0000119 ngày 31/7/2018: 489.795.900 đồng; số 0000146 ngày 31/8/2018: 465.674.000 đồng; số 0000167 ngày 30/9/2018:

396.669.900 đồng; số 0000191 ngày 31/10/2018: 575.649.800 đồng; số 0000212 ngày 31/11/2018: 579.741.800 đồng; số 0000248 ngày 31/12/2018: 750.810.500 đồng; số 0000273 ngày 31/01/2019: 1.130.116.900 đồng; số 0000297 ngày 28/02/2019: 354.200.000 đồng; số 0000327 ngày 30/3/2019: 461.214.600 đồng; số 0000424 ngày 31/5/2019: 123.200.000 đồng; số 0000471 ngày 30/6/2019: 92.400.000 đồng; số 0000514 ngày 31/7/2019: 46.015.000 đồng; số 0000657 ngày 31/10/2019: 46.200.000 đồng; số 0000713 ngày 30/11/2019: 46.200.000 đồng và số 00007743 ngày 31/12/2019: 70.864.200 đồng).

Công ty B đã thanh toán **Công ty S1** số tiền 11.775.840.100 đồng. Số tiền còn lại chưa thanh toán là 1.285.752.400 đồng của 08 Hóa đơn giá trị gia tăng: số 0001446 ngày 31/05/2021, số 0001549 ngày 30/06/2021, số 0001851 ngày 30/10/2021, số 0001918 ngày 30/11/2021, số 0000030 ngày 31/12/2021, số 0000162 ngày 28/01/2022, số 0000224 ngày 28/02/2022; riêng hóa đơn số 0001446 ngày 31/05/2021 chỉ còn nợ 70.252.400 đồng. Công ty CA cũng đã xác nhận còn nợ **Công ty S1** số tiền nêu trên theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/4/2023, có chữ ký của ông KIM DAE GYUN là giám đốc và con dấu của **Công ty B**.

Sau khi **Công ty S1** nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì **Công ty B** tiếp tục thanh toán thêm cho **Công ty S1** 03 đợt; cụ thể: ngày 28/12/2023 là 285.752.400 đồng, ngày 24/01/2023 là 50.000.000 đồng, ngày 08/04/2024 là 50.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền hàng Công ty CA còn nợ là 900.000.000 đồng.

Việc chậm trễ và trì hoãn trả nợ của **Công ty B** đã gây nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất, hoạt động kinh doanh của **Công ty S1**. Vì vậy, Công VINA khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty CA thanh toán cho **Công ty S1** số nợ gốc 900.000.000 đồng và thanh toán tiền lãi trên tổng số tiền chậm thanh toán kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 05/3/2024) với mức lãi suất 1,3%/ tháng cho đến khi công ty CA thanh toán xong số tiền nợ gốc nêu trên theo như thỏa thuận trong Hợp đồng.

* *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/4/2024, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: thống nhất với ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc **Công ty B** hiện còn nợ **Công ty S1** số tiền mua hàng là 900.000.000 đồng. Tuy nhiên, **Công ty B** có nguyện vọng mỗi tháng thanh toán 50.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc và yêu cầu **Công ty S1** không tính tiền lãi do **Công Ty TNHH B** kinh doanh gặp nhiều khó khăn.*

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên, Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 900.000.000 đồng và bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/7/2023, nguyên đơn Công ty S1 yêu cầu bị đơn Công ty CA trả tiền mua hàng còn nợ và tiền lãi phát sinh trong thời gian chậm trả nên đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại Điều 27 của Luật Thương mại và Điều 385 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn Công ty TNHH B có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[3] Về nội dung vụ án:

Công ty S1 ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/SRVN - CA/01-2018 ngày 02 tháng 01 năm 2018, Phụ lục số 01 ngày 01 tháng 12 năm 2019 và Phụ lục số 02 ngày 25 tháng 7 năm 2020 để bán các sản phẩm phụ gia bê tông cho Công ty CA với tổng trị giá 13.061.592.500 đồng và đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ. Công ty B đã thanh toán số tiền 12.161.592.500 đồng, còn nợ số tiền 900.000.000 đồng. Do đó, Công ty S1 khởi kiện yêu cầu Công ty CA thanh toán số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền chậm thanh toán theo lãi suất 1,3%/tháng tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 05/3/2024) cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc.

[4] Đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc:

Xét thấy, theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/4/2023, Công ty CA xác nhận còn nợ Công ty S1 số tiền mua hàng là 1.285.752.400 đồng; sau đó vào các ngày 28/12/2023, 24/01/2024 và 08/04/2024, Công ty B tiếp tục thanh toán cho Công ty S1 tổng số tiền 385.752.400 đồng, còn nợ số tiền 900.000.000 đồng. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/4/2024, người đại diện theo ủy quyền của Công ty B cũng thừa nhận Công ty CA có ký kết các hợp đồng mua bán hàng hóa và xác nhận đúng số tiền còn nợ Công ty S1 nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, bên bán đã thực hiện nghĩa vụ giao hàng, bên mua đã nhận hàng nhưng không thanh toán đầy đủ tiền mua hàng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại mục 6.1 Điều 6 của Hợp đồng kinh tế và khoản 1 Điều 50 của Luật Thương mại. Do vậy yêu cầu của Công ty S1 buộc Công ty B thanh toán tiền mua hàng còn nợ 900.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ:

Xét thấy, tại mục 6.3 Điều 6 của Hợp đồng kinh tế quy định: “Trong trường hợp bên mua thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán do các bên quy định trong hợp đồng, bên mua sẽ phải chịu mức lãi suất chậm thanh toán là 1,3%/tháng trên tổng số tiền chậm thanh toán”. Như vậy, Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán 900.000.000 đồng theo mức lãi suất 1,3%/tháng là phù hợp quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[6] Từ những phân tích và căn cứ nêu tại mục [4] và [5], có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty S1, buộc Công ty B thanh toán cho Công ty S1:

- Số tiền nợ gốc: 900.000.000 đồng.

- Số tiền lãi: tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 05/3/2024) đến ngày xét xử sơ thẩm 16/5/2024 là 02 tháng 11 ngày = 900.000.000 đồng x 2 tháng 11 ngày x 1,3%/tháng = 27.690.000 đồng.

Tổng số tiền phải thanh toán là 927.690.000 đồng.

[7] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[8] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: bị đơn Công ty CA phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty S1 được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92; các Điều 147, 227, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 50, 55, 301 và 306 của Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần S1 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B.

Buộc bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty Cổ phần S1 tổng số tiền 927.690.000 đồng (chín trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng); trong đó: tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 27.690.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/5/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 1,3%/tháng tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí:

Buộc bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B phải chịu 39.830.700 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm ba mươi nghìn bảy trăm đồng) tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho nguyên đơn Công ty Cổ phần S1 số tiền 25.286.000 đồng (hai mươi lăm triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0001966 ngày 29/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại các Điều 1 và 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- CCTHADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự (2);
- Lưu: hồ sơ vụ án, Văn thư, 7.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền

